

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN XÂY LẬP I - PETROLIMEX

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019
(đã được kiểm toán)



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04
Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán	05 - 34
Bảng cân đối kế toán riêng	05 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	08 - 09
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	10 - 34

3111
CÔP
CHNH
ANG
A
DAN

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn Xây lắp 1 - Petrolimex (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Xây lắp 1 - Petrolimex là doanh nghiệp chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 1519/QĐ - TTg ngày 30/11/2001 của Thủ tướng Chính phủ. Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103000827 ngày 08/02/2002. Công ty thay đổi mã số doanh nghiệp là 0100108180 theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 13 ngày 28/11/2014. Ngày 01/08/2018, Công ty đổi tên thành Công ty Cổ phần Tập đoàn Xây lắp 1 - Petrolimex theo đăng ký thay đổi lần thứ 17.

Trụ sở chính của Công ty tại: 550 + 552 Nguyễn Văn Cừ, Phường Gia Thụy, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Phạm Minh Tâm	Chủ tịch	
Ông Đào Nam Hải	Ủy viên	
Ông Phạm Thành Công	Ủy viên	
Ông Đoàn Văn Mậu	Ủy viên	
Ông Lê Quốc Bình	Ủy viên	
Ông Vũ Duy Hải	Ủy viên	
Ông Trương Hùng Sơn	Ủy viên	(Bỏ nhiệm ngày 18/04/2019)

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Phạm Minh Tâm	Tổng Giám đốc	
Ông Nghiêm Văn Cương	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Bùi Văn Quang	Phó Tổng Giám đốc	(Nghỉ hưu ngày 03/08/2019)
Ông Trần Công Hữu	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Lê Quốc Bình	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Vũ Duy Hải	Phó Tổng Giám đốc	

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Nguyễn Thị Phượng	Trưởng ban
Bà Phạm Thị Kim Chi	Thành viên
Bà Lưu Thị Việt Hương	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính riêng cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng;
- Lập các Báo cáo tài chính riêng dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Phạm Minh Tâm

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2020

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Quý cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Tập đoàn Xây lắp 1 - Petrolimex**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Tập đoàn Xây lắp 1 - Petrolimex được lập ngày 30 tháng 03 năm 2020, từ trang 5 đến trang 34, bao gồm: Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Tập đoàn Xây lắp 1 - Petrolimex tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.



Đỗ Mạnh Cường

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0744-2018-002-1

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2020

Nguyễn Anh Ngọc

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 1437-2018-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		421.417.213.596	287.194.176.898
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền		15.171.417.585	10.157.225.338
111	1. Tiền	3	15.171.417.585	10.157.225.338
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		347.480.945.882	246.458.883.624
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	144.762.611.823	199.719.430.668
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	33.395.362.733	22.989.145.788
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	7	3.326.859.605	-
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	8	181.431.994.024	39.513.516.847
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(15.564.763.288)	(15.892.771.364)
139	6. Tài sản thiếu chờ xử lý		128.880.985	129.561.685
140	IV. Hàng tồn kho	10	53.179.312.788	28.224.508.982
141	1. Hàng tồn kho		53.179.312.788	28.224.508.982
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		5.585.537.341	2.353.558.954
152	1. Thuế GTGT được khấu trừ		5.088.404.427	1.805.601.955
153	2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	18	497.132.914	547.956.999
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		225.627.503.207	257.107.186.929
220	II. Tài sản cố định		28.270.932.399	58.789.976.028
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	28.270.932.399	35.380.628.308
222	- Nguyên giá		171.547.521.829	178.623.572.778
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(143.276.589.430)	(143.242.944.470)
227	2. Tài sản cố định vô hình	13	-	23.409.347.720
228	- Nguyên giá		120.000.000	23.529.347.720
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(120.000.000)	(120.000.000)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		1.875.146.391	3.130.433.539
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	1.875.146.391	3.130.433.539
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	194.984.513.925	194.981.923.015
251	1. Đầu tư vào công ty con		191.584.513.925	191.581.923.015
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		900.000.000	900.000.000
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		2.500.000.000	2.500.000.000
260	VI. Tài sản dài hạn khác		496.910.492	204.854.347
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	14	496.910.492	204.854.347
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		647.044.716.803	544.301.363.827


BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		418.639.312.759	322.716.833.981
310	I. Nợ ngắn hạn		403.572.612.759	322.716.833.981
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	16	92.654.239.155	119.532.859.924
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	17	22.273.806.624	34.770.174.191
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18	107.257.113.607	667.780.623
314	4. Phải trả người lao động		14.837.101.124	1.804.524.235
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	19	46.173.860.057	42.392.642.152
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	21	1.409.825.764	52.581.818
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	20	9.122.424.317	11.641.059.915
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	15	83.237.825.829	65.583.994.596
321	9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	22	12.875.824.399	37.199.493.731
322	10. Quỹ khen thưởng phúc lợi		13.730.591.883	9.071.722.796
330	II. Nợ dài hạn		15.066.700.000	-
336	1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	21	6.400.000.000	-
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	15	8.666.700.000	-
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		228.405.404.044	221.584.529.846
410	I. Vốn chủ sở hữu	23	228.405.404.044	221.584.529.846
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		115.000.000.000	115.000.000.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		115.000.000.000	115.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		(86.133.791)	(86.133.791)
414	3. Vốn khác của chủ sở hữu		1.948.780.816	1.948.780.816
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		80.783.618.860	59.238.730.621
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		30.759.138.159	45.483.152.200
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		1.647.120.291	1.647.120.291
421b	LNST chưa phân phối năm nay		29.112.017.868	43.836.031.909
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		547.044.716.803	544.301.363.827


Mạc Minh Tuấn
Người lập biểu


Phạm Thành Công
Kế toán trưởng



Phạm Minh Tâm
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2020

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Năm 2019

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2019	Năm 2018
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	25	271.267.677.833	527.668.389.346
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		271.267.677.833	527.668.389.346
11	4. Giá vốn hàng bán	26	232.779.535.885	454.180.877.457
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		38.488.141.948	73.487.511.889
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	27	1.620.886.900	18.411.238.595
22	7. Chi phí tài chính	28	6.268.367.475	4.536.199.676
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		6.099.226.128	4.438.883.885
25	8. Chi phí bán hàng	29	42.500.000	1.192.116.470
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	30	29.772.729.782	34.823.820.017
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		4.025.431.591	51.346.614.321
31	11. Thu nhập khác	31	37.279.310.997	24.624.529
32	12. Chi phí khác	32	3.035.519.414	715.590.509
40	13. Lợi nhuận khác		34.243.791.583	(690.965.980)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		38.269.223.174	50.655.648.341
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	33	9.157.205.306	6.819.616.432
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		<u>29.112.017.868</u>	<u>43.836.031.909</u>

Mạc Minh Tuấn
Người lập biểu

Phạm Thành Công
Kế toán trưởng



Phạm Minh Tâm
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2020

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Năm 2019

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2019	Năm 2018
		VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế	38.269.223.174	50.655.648.341
	2. Điều chỉnh cho các khoản		
02	- Khấu hao tài sản cố định	4.395.470.928	4.853.692.616
03	- Các khoản dự phòng	(24.651.677.408)	17.357.125.433
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	(5.637.037)	(26.771.313)
05	- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư	(14.538.482.448)	(18.376.453.447)
06	- Chi phí lãi vay	6.099.226.128	4.438.883.885
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	9.568.123.337	58.902.125.515
09	- Tăng/giảm các khoản phải thu	(103.793.812.964)	(21.633.358.484)
10	- Tăng/giảm hàng tồn kho	(24.954.803.806)	20.977.161.639
11	- Tăng/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	88.098.039.242	(19.648.568.882)
12	- Tăng/giảm chi phí trả trước	(292.056.145)	205.067.582
14	- Tiền lãi vay đã trả	(5.981.965.032)	(4.438.883.885)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(8.265.602.875)	(9.500.000.000)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(382.274.583)	(411.677.119)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	(46.004.352.826)	24.451.866.366
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(2.154.048.913)	(21.437.731.350)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	42.473.677.273	-
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	(3.326.859.605)	-
25	4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	(2.590.910)	(5.800.000.000)
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	4.792.353.937	4.294.328.206
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	41.782.531.782	(22.943.403.144)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu từ đi vay	115.740.864.207	125.727.457.976
34	2. Tiền trả nợ gốc vay	(89.420.332.974)	(103.648.406.638)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(17.087.116.925)	(20.357.228.463)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	9.233.414.308	1.721.822.875
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	5.011.593.264	3.230.286.097

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Năm 2019

(Theo phương pháp gián tiếp)

(tiếp theo)

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2019	Năm 2018
		VND	VND
60 Tiền và tương đương tiền đầu năm		10.157.225.338	6.927.063.930
61 Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		2.598.983	(124.689)
70 Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	<u>15.171.417.585</u>	<u>10.157.225.338</u>



Mạc Minh Tuấn
Người lập biểu



Phạm Thành Công
Kế toán trưởng



Phạm Minh Tâm

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG Năm 2019

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xây lắp 1 - Petrolimex là doanh nghiệp chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 1519/QĐ - TTg ngày 30/11/2001 của Thủ tướng Chính phủ. Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103000827 ngày 08/02/2002. Công ty thay đổi mã số doanh nghiệp là 0100108180 theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 13 ngày 28/11/2014. Ngày 01/08/2018, Công ty đổi tên thành Công ty Cổ phần Tập đoàn Xây lắp 1 - Petrolimex theo đăng ký thay đổi lần thứ 17.

Trụ sở chính của Công ty tại: 550 + 552 Nguyễn Văn Cừ, Phường Gia Thụy, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là 115.000.000.000 VND, tương đương 11.500.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực xây lắp; gia công chế tạo cơ khí và kinh doanh thương mại.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là: Hoạt động xây lắp; Gia công chế tạo sản phẩm cơ khí; Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao; Kinh doanh xăng dầu; Cho thuê máy móc thiết bị và đồ dùng hữu hình khác; Kinh doanh bất động sản.

Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng

Năm 2019, do bị cạnh tranh về hoạt động xây lắp, đồng thời, các hợp đồng lớn đã hoàn thành trong năm 2018 nên Doanh thu - Giá vốn của hoạt động xây lắp năm nay giảm mạnh. Bên cạnh đó, Công ty đã dừng hoạt động bán xăng dầu tại chi nhánh Hưng Yên từ tháng 01/2019 dẫn tới Doanh thu - Giá vốn hoạt động bán hàng hoá cũng giảm mạnh (Thuyết minh 25 và Thuyết minh 26).

Ngoài ra, do Công ty thay đổi về chính sách quản lý lao động, cụ thể các lao động trực tiếp được ký hợp đồng với Công ty thay vì ký với Công ty con như năm 2018 nên chi phí tiền lương năm 2019 tăng mạnh so với năm trước (Thuyết minh 34).

Cấu trúc Công ty

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Tên đơn vị trực thuộc	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
1. Chi nhánh Nghệ An	Quán Bính, TP Vinh, Tỉnh Nghệ An	Xây lắp
2. Chi nhánh Hải Phòng	Số 168, Đường Hà Nội, P. Sở Dầu, Q. Hồng Bàng, TP Hải Phòng	Xây lắp
3. Chi nhánh Hưng Yên	Km số 17, Quốc lộ 39, thôn Lôi Cầu, xã Việt Hòa, Khoái Châu, Hưng Yên.	Xây lắp, gia công cơ khí, kinh doanh xăng dầu
4. Chi nhánh Phía Nam	Số F64, Đường số 11, Khu dân cư Him Lam, Phường Tân Hưng, Quận 7, TP Hồ Chí Minh	Xây lắp
5. Nhà máy Chế tạo cơ khí Phía Nam	Kho B, Tổng kho Xăng dầu Nhà Bè, đường Huỳnh Tấn Phát, khu phố 7, thị trấn Nhà Bè, huyện Nhà Bè, TP Hồ Chí Minh	Gia công chế tạo các sản phẩm cơ khí
6. Nhà máy Chế tạo bồn bể và Kết cấu thép PCC1	Km số 17, Quốc lộ 39, thôn Lôi Cầu, xã Việt Hòa, Khoái Châu, Hưng Yên.	Gia công chế tạo các sản phẩm cơ khí

Thông tin về các công ty con, công ty liên kết của Công ty: xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính riêng của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng kết hợp với các Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các Công ty con ("Tập đoàn") cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Tập đoàn.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản phải thu về cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán, phải trả khác và chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;

- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm Báo cáo tài chính riêng được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là khoản cho vay được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác là khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết: căn cứ vào vào Báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối năm.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05-25 năm
- Máy móc, thiết bị	06-07 năm
- Phương tiện vận tải	06-08 năm
- Thiết bị văn phòng	05-06 năm
- Các tài sản khác	03-05 năm
- Quyền sử dụng đất lâu dài	Không trích khấu hao
- Phần mềm quản lý	03-05 năm

2.11 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.12 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.13 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.14 . Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

2.15 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.16 . Chi phí phải trả

Chi phí phải trả phát sinh trong năm là chi phí lãi vay phải trả và các chi phí thuê thầu phụ thi công xây lắp được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.17 . Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng bảo hành công trình được trích lập từ 3% đến 5% giá trị công trình dựa trên đặc điểm của từng công trình và kinh nghiệm thực tế.

Dự phòng phải trả của các công trình xây lắp được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm tài chính căn cứ theo quy định về bảo hành trong hợp đồng và đánh giá của Ban Tổng Giám đốc. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở năm tài chính trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở năm báo cáo được được hoàn nhập vào thu nhập khác trong năm tài chính.

2.18 . Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là số tiền của khách hàng đã trả trước cho nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.19 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán riêng.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán riêng của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.20 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận trên cơ sở giá trị khối lượng công việc thực tế thực hiện hoàn thành đã được khách hàng chấp nhận thanh toán. Phần công việc hoàn thành của Hợp đồng xây dựng làm cơ sở xác định doanh thu được xác định theo phương pháp đánh giá phần công việc đã hoàn thành trong tổng khối lượng xây lắp phải hoàn thành của Hợp đồng.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.21 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.22 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.23 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.

2.24 . Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

3 . TIỀN

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tiền mặt	2.568.810.564	2.260.368.310
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	12.602.607.021	7.896.857.028
	15.171.417.585	10.157.225.338

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Xem chi tiết Phụ lục 01.

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
- Công ty Liên doanh TNHH Kho xăng dầu Ngoại quan Vân Phong	16.014.377.172	-	20.784.377.172	-
- Ban QLDA 186 - Tổng Cục Hậu Cần - Bộ Quốc phòng	4.976.000.000	-	15.865.163.000	-
- Công ty CP Máy - Thiết bị dầu khí	2.789.092.560	(2.789.092.560)	2.789.092.560	(1.952.364.792)
- Công ty CP Thiên Minh Đức	-	-	37.510.285.571	-
- Công ty TNHH MTV PCC-1 Sài Gòn	17.006.958.665	-	7.243.776.146	-
- Công ty TNHH MTV PCC-1 Chế tạo bồn bể - ống công nghệ & kết cấu thép	13.075.635.021	-	6.013.523.833	-
- Công ty TNHH MTV PCC-1 Hà Nội	9.786.004.386	-	8.062.631.927	-
- Công ty TNHH MTV Nhiên liệu hàng không Việt Nam (Skypec)	8.090.194.431	-	3.989.600.000	-
- Các khách hàng khác	73.024.349.588	(10.832.844.171)	97.460.980.459	(11.347.580.014)
	144.762.611.823	(13.621.936.731)	199.719.430.668	(13.299.944.806)

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Chi tiết theo người bán có số dư lớn				
- Công ty CP Giải pháp công nghệ và Dịch vụ tự động hóa	3.102.589.457	-	4.180.952.910	-
- Nippon Steel Trading Corporation	14.111.763.849	-	-	-
- Trả trước cho người bán khác	16.181.009.427	(1.942.826.557)	18.808.192.878	(2.592.826.558)
	33.395.362.733	(1.942.826.557)	22.989.145.788	(2.592.826.558)

7 . PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Công ty TNHH MTV Gỗ nhựa PCC-1 (*)	3.326.859.605	-
	3.326.859.605	-

(*) Khoản cho vay theo hợp đồng số 2504/HĐTD/PCC1-/QW, mục đích để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh của Công ty TNHH MTV Gỗ nhựa PCC-1, hạn mức cho vay tối đa là 10.000.000.000 VND, thời gian cho vay 12 tháng kể từ ngày nhận tiền, lãi suất cho vay là 7,5%/năm, hình thức cho vay là tín chấp.

8 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	534.960.000	-	3.729.600.000	-
- Lợi nhuận từ Quỹ đầu tư phát triển được chia của Công ty TNHH Bê tông & Xây lắp Petrolimex	10.352.525.241	-	10.352.525.241	-
- Phải trả thu về tiền hợp tác kinh doanh (*)	147.462.337.264	-	-	-
- Bảo hiểm phải thu người lao động	910.957.072	-	596.691.720	-
- Tạm ứng	21.798.219.298	-	21.209.999.196	-
- Ký cược, ký quỹ	300.000	-	40.300.000	-
- Thuế GTGT đầu vào chưa kê khai	-	-	1.885.166.900	-
- Phải thu khác	372.695.149	-	1.699.233.790	-
	181.431.994.024	-	39.513.516.847	-

(*) Công ty đã ký Hợp đồng hợp tác đầu tư với một đối tác doanh nghiệp, đối tác này có nghĩa vụ thu xếp nguồn vốn hợp tác để thanh toán nghĩa vụ nợ phải trả của PCC1 trong giai đoạn đầu thực hiện Dự án (Thuyết minh số 18 và Phụ lục số 04). Trong năm 2019, số tiền đối tác đã thanh toán là 54.983.821.015 VND.

9 . NỢ XẤU

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Giá trị có	Giá gốc	Giá trị có
	VND	thể thu hồi VND	VND	thể thu hồi VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	13.643.685.780	671.749.049	17.480.640.154	4.180.695.348
- Công ty CP Vận tải biển và Bất động sản Việt Hải	2.788.454.213	-	2.788.454.213	-
- Trường Cao đẳng Du lịch và Thương mại	2.405.649.443	-	2.405.649.443	721.694.832
- Công ty CP Máy - Thiết bị dầu khí	2.789.092.560	-	2.789.092.560	836.727.768
- Các khoản phải thu khách hàng khác	5.660.489.564	671.749.049	9.497.443.938	2.622.272.748
Trả trước cho người bán ngắn hạn	3.224.555.671	631.729.114	3.398.550.721	805.724.163
- Công ty TNHH Thiết bị công nghiệp Thiên Trường	379.760.000	113.928.000	379.760.000	113.928.000
- Công ty TNHH MTV Anh Đức	153.698.642	46.109.593	153.698.642	46.109.593
- Các khoản trả trước cho người bán khác	2.691.097.029	471.691.521	2.865.092.079	645.686.570
	16.868.241.451	1.303.478.163	20.879.190.875	4.986.419.511

10 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Nguyên liệu, vật liệu	9.264.115.269	-	8.560.503.103	-
- Công cụ, dụng cụ	186.304.495	-	162.703.688	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	42.904.784.098	-	18.414.583.487	-
- Hàng hóa	824.108.926	-	1.086.718.704	-
	53.179.312.788	-	28.224.508.982	-

11 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Sửa chữa trụ sở làm việc Chi nhánh Phía Nam	-	1.856.806.591
- Xây dựng nhà Showroom tại Nghệ An	369.064.523	-
- Các công trình khác	1.506.081.868	1.273.626.948
	1.875.146.391	3.130.433.539

12 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Xem chi tiết Phụ lục 02.

13 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất (*) VND	Phần mềm máy vi tính VND	Cộng VND
Nguyên giá TSCĐ			
Số dư đầu năm	23.409.347.720	120.000.000	23.529.347.720
<i>Thanh lý, nhượng bán</i>	<i>(23.409.347.720)</i>	-	<i>(23.409.347.720)</i>
Số dư cuối năm	-	120.000.000	120.000.000
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	-	120.000.000	120.000.000
Số dư cuối năm	-	120.000.000	120.000.000
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	23.409.347.720	-	23.409.347.720
Tại ngày cuối năm	-	-	-

(*) Quyền sử dụng đất của Công ty tại Nhà 66, đường số 8, khu dân cư Him Lam, Phường Tân Hưng, Quận 7, TP Hồ Chí Minh. Công ty đã chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất trong năm 2019 (Thuyết minh số 31).

Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 120.000.000 VND.

14 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	220.585.708	204.854.347
Các khoản khác	276.324.784	
	496.910.492	204.854.347

15 . VAY

Xem chi tiết Phụ lục 03.

16 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Số có	Giá trị	Số có
	VND	khả năng trả nợ VND	VND	khả năng trả nợ VND
Chi tiết theo người bán có số dư lớn				
- Công ty Cổ phần Xây lắp III - Petrolimex	19.130.939.199	19.130.939.199	24.130.939.199	24.130.939.199
- Công ty TNHH MTV PCC-1 Hà Nội	6.318.599.605	6.318.599.605	28.136.283.147	28.136.283.147
- Công ty TNHH MTV PCC-1 Sài Gòn	15.177.341.279	15.177.341.279	28.365.097.019	28.365.097.019
- Công ty TNHH Sản xuất Kinh doanh Vật liệu xây dựng và Thương mại Ngọc Thắng	15.041.927.152	15.041.927.152	10.169.036.759	10.169.036.759
- Phải trả các nhà cung cấp khác	36.985.431.920	36.985.431.920	28.731.503.800	28.731.503.800
	92.654.239.155	92.654.239.155	119.532.859.924	119.532.859.924

17 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Chi tiết theo khách hàng có số dư lớn		
- MCS Mining Industry Lao Co., Ltd	4.346.651.700	-
- Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Gia Lâm	3.027.208.000	-
- Công ty TNHH Cung ứng nhựa đường	-	5.961.208.800
- Công ty Cổ phần Hóa chất Hải Hà	-	10.113.000.000
- Các đối tượng khác	14.899.946.924	18.695.965.391
	22.273.806.624	34.770.174.191

18 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Xem chi tiết Phụ lục 04.

19 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Trích trước chi phí công trình	46.056.598.961	42.392.642.152
- Chi phí lãi vay phải trả	117.261.096	-
	46.173.860.057	42.392.642.152

20 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Kinh phí công đoàn	6.875.328.406	7.498.232.318
- Nhận ký quỹ, ký cược	10.000.000	10.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	936.101.816	773.218.741
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.300.994.095	3.359.608.856
	9.122.424.317	11.641.059.915

21 . DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Doanh thu cho thuê cửa hàng tại Hưng Yên (*)	800.000.000	-
- Doanh thu khác	609.825.764	52.581.818
	1.409.825.764	52.581.818
b) Dài hạn		
- Doanh thu cho thuê cửa hàng tại Hưng Yên (*)	6.400.000.000	-
	6.400.000.000	-

(*) Công ty ký hợp đồng cho thuê cửa hàng xăng dầu số 1 tại xã Trưng Trắc, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên với thời hạn 10 năm bắt đầu từ ngày 01/01/2019, tiền cho thuê là 880.000.000 VND/năm.

22 . DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	12.875.824.399	37.199.493.731
	12.875.824.399	37.199.493.731

23 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Xem chi tiết Phụ lục 05.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2019	Tỷ lệ	01/01/2019	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
- Công ty Cổ phần - Tổng Công ty Xây lắp và Thương mại Petrolimex	34.502.020.000	30	34.502.020.000	30
- Tổng Công ty Bảo hiểm Petrolimex	11.500.660.000	10	11.500.660.000	10
- Các cổ đông khác	68.997.320.000	60	68.997.320.000	60
	115.000.000.000	100	115.000.000.000	100

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	115.000.000.000	115.000.000.000
- Vốn góp cuối năm	115.000.000.000	115.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	773.218.741	3.880.447.204
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm	17.250.000.000	17.250.000.000
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	17.250.000.000	17.250.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	17.087.116.925	20.357.228.463
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	17.087.116.925	20.357.228.463
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm	936.101.816	773.218.741

d) Cổ phiếu

	31/12/2019	01/01/2019
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	11.500.000	11.500.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	11.500.000	11.500.000
- Cổ phiếu phổ thông	11.500.000	11.500.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	11.500.000	11.500.000
- Cổ phiếu phổ thông	11.500.000	11.500.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

e) Các quỹ của công ty

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	80.783.618.860	59.238.730.621
	80.783.618.860	59.238.730.621

24 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản thuê ngoài

Công ty đã ký các hợp đồng thuê đất trên địa bàn thành phố Hà Nội, thành phố Hải Phòng, tỉnh Nghệ An và tỉnh Hưng Yên với mục đích phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh và thời gian thuê dài hạn. Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

24 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG (tiếp theo)

b) Ngoại tệ các loại

	Ký hiệu	31/12/2019	01/01/2019
- Đô la Mỹ	USD	116.037,87	764,54
- Đồng tiền chung Châu Âu	EUR	100,56	101,56
- Đô la Singapore	SGD	119,95	119,95
- Đô la Canada	CAD	97,70	97,70

25 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	15.872.197.983	54.670.765.971
Doanh thu cho thuê tài sản (máy móc thiết bị, văn phòng)	23.496.461.623	27.170.824.683
Doanh thu hợp đồng xây dựng	231.899.018.227	445.826.798.692
	271.267.677.833	527.668.389.346

26 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	13.973.229.899	53.657.526.823
Giá vốn cho thuê tài sản (máy móc thiết bị, văn phòng)	2.964.433.776	2.476.632.326
Giá vốn hợp đồng xây dựng	215.841.872.210	398.046.718.308
	232.779.535.885	454.180.877.457

27 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	292.353.937	53.528.206
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.305.360.000	7.970.400.000
Lợi nhận từ phân chia quỹ đầu tư phát triển công ty con	-	10.352.525.241
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	16.362.519	8.013.835
Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá cuối năm	5.637.037	26.771.313
Doanh thu hoạt động tài chính khác	1.173.407	-
	1.620.886.900	18.411.238.595

28 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Lãi tiền vay	6.099.226.128	4.438.883.885
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	169.141.347	97.315.791
	6.268.367.475	4.536.199.676

29 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Chi phí nhân công	42.500.000	-
Chi phí khấu hao tài sản cố định	-	319.099.428
Chi phí dịch vụ mua ngoài	-	873.017.042
	42.500.000	1.192.116.470

30 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	857.640.178	798.919.733
Chi phí nhân công	13.382.108.854	12.085.710.183
Chi phí công cụ, đồ dùng văn phòng	166.160.111	193.066.060
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.800.192.619	1.777.140.761
Thuế, phí, và lệ phí	3.000.000	4.240.000
Chi phí/hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi	(328.008.076)	9.784.775.996
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.647.551.302	2.959.560.336
Chi phí khác bằng tiền	9.244.084.794	7.220.406.948
	29.772.729.782	34.823.820.017

31 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định (Thuyết minh 12 và Thuyết minh 13)	12.940.768.511	-
Hoàn nhập dự phòng bảo hành công trình	24.323.669.332	-
Thu nhập khác	14.873.154	24.624.529
	37.279.310.997	24.624.529

32 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Các khoản phạt hành chính và lãi chậm nộp	615.501.684	684.088.285
Các khoản phạt hợp đồng	2.384.040.592	-
Các chi phí khác	35.977.138	31.502.224
	3.035.519.414	715.590.509

33 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	38.269.223.174	50.655.648.341
Các khoản điều chỉnh tăng	1.614.745.130	1.765.359.059
- <i>Thù lao Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát</i>	229.366.324	299.918.807
- <i>Các khoản tiền phạt vi phạm hành chính và lãi chậm nộp</i>	615.501.684	684.088.285
- <i>Khấu hao xe ô tô</i>	750.586.667	750.586.667
- <i>Các chi phí không được trừ khác</i>	19.290.455	30.765.300
Các khoản điều chỉnh giảm	(1.305.360.000)	(18.322.925.241)
- <i>Cổ tức, lợi nhuận được chia</i>	(1.305.360.000)	(18.322.925.241)
Thu nhập chịu thuế TNDN	38.578.608.304	34.098.082.159
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	7.715.721.661	6.819.616.432
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	1.441.483.645	-
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	277.134.146	2.957.517.714
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(8.265.602.875)	(9.500.000.000)
Tổng thuế TNDN phải nộp cuối năm	1.168.736.577	277.134.146

34 . CHI PHÍ SẢN XUẤT THEO YẾU TỐ

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	88.634.217.268	97.822.858.731
Chi phí nhân công	39.105.182.610	5.398.304.074
Chi phí khấu hao TSCĐ	4.395.470.928	4.853.692.616
Chi phí dịch vụ phòng	(328.008.076)	9.784.775.996
Chi phí dịch vụ mua ngoài	129.557.807.138	262.436.705.831
Chi phí khác bằng tiền	11.747.066.511	34.326.133.285
	273.111.736.379	414.622.470.533

35 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền	15.171.417.585	-	10.157.225.338	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	326.194.605.847	(12.971.936.731)	239.232.947.515	(13.299.944.806)
Các khoản cho vay	3.326.859.605	-	-	-
	344.692.883.037	(12.971.936.731)	249.390.172.853	(13.299.944.806)

35 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	91.904.525.829	65.583.994.596
Phải trả người bán, phải trả khác	101.776.663.472	131.173.919.839
Chi phí phải trả	46.173.860.057	42.392.642.152
	239.855.049.358	239.150.556.587

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND
Tại ngày 31/12/2019	
Tiền	15.171.417.585
Phải thu khách hàng, phải thu khác	312.572.669.116
Các khoản cho vay	3.326.859.605
	331.070.946.306
Tại ngày 01/01/2019	
Tiền	10.157.225.338
Phải thu khách hàng, phải thu khác	225.933.002.709
	236.090.228.047

35 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2019			
Vay và nợ	83.237.825.829	8.666.700.000	91.904.525.829
Phải trả người bán, phải trả khác	101.776.663.472	-	101.776.663.472
Chi phí phải trả	46.173.860.057	-	46.173.860.057
	231.188.349.358	8.666.700.000	239.855.049.358
Tại ngày 01/01/2019			
Vay và nợ	65.583.994.596	-	65.583.994.596
Phải trả người bán, phải trả khác	131.173.919.839	-	131.173.919.839
Chi phí phải trả	42.392.642.152	-	42.392.642.152
	239.150.556.587	-	239.150.556.587

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

36 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng này.

37 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh:

	Xây lắp	Cung cấp dịch vụ	Bán hàng hóa	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	231.899.018.227	23.496.461.623	15.872.197.983	271.267.677.833
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	16.057.146.017	20.532.027.847	1.898.968.084	38.488.141.948
Tổng chi phí mua TSCĐ	2.154.048.913	-	-	2.154.048.913
Tài sản bộ phận phân bổ	615.648.961.259	3.641.465.090	27.754.290.454	647.044.716.803
Tài sản không phân bổ				-
Tổng tài sản	615.648.961.259	3.641.465.090	27.754.290.454	647.044.716.803
Nợ phải trả của các bộ phận	374.337.074.258	3.641.465.090	26.930.181.528	404.908.720.876
Nợ phải trả không phân bổ				13.730.591.883
Tổng nợ phải trả	374.337.074.258	3.641.465.090	26.930.181.528	418.639.312.759

37 . BÁO CÁO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Theo khu vực địa lý:

Hoạt động kinh doanh của Công ty được thực hiện chủ yếu trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

38 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC kiểm toán.



Mạc Minh Tuấn
Người lập biểu



Phạm Thành Công
Kế toán trưởng



Phạm Minh Tâm
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2020



Công ty Cổ phần Tập đoàn Xây lắp 1 - Petrolimex

550 + 552 Nguyễn Văn Cừ, Phường Gia Thụy, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

Phụ lục 01 : CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Đầu tư vào công ty con ⁽¹⁾	191.584.513.925	-	191.581.923.015	-
- Công ty TNHH Bé tông & Xây lắp Petrolimex	41.958.540.511	-	41.958.540.511	-
- Công ty Cổ phần Bãi đỗ xe tự động PCC-1 NISSEI TIC	3.274.200.000	-	3.274.200.000	-
- Công ty TNHH MTV PCC-1 Hà Nội	15.744.732.561	-	15.744.732.561	-
- Công ty TNHH MTV PCC-1 Sài Gòn	38.024.599.767	-	38.024.599.767	-
- Công ty TNHH MTV PCC-1 Chế tạo bồn bê - Ống công nghệ & Kết cấu thép	44.582.441.086	-	44.582.441.086	-
- Công ty TNHH MTV Gỗ nhựa PCC-1 ^(*)	45.000.000.000	-	44.997.409.090	-
- Công ty Cổ phần PCC-1 Homes	3.000.000.000	-	3.000.000.000	-
Đầu tư vào công ty liên kết ⁽²⁾	900.000.000	-	900.000.000	-
- Công ty Cổ phần Tư vấn Công nghệ Xây dựng Petrolimex	900.000.000	-	900.000.000	-
Đầu tư vào đơn vị khác ⁽³⁾	2.500.000.000	-	2.500.000.000	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Hạ tầng Xăng dầu	2.500.000.000	-	2.500.000.000	-
	194.984.513.925	-	194.981.923.015	-

^(*) Trong năm, Công ty đã góp bổ sung vốn điều lệ còn thiếu của Công ty TNHH MTV Gỗ nhựa PCC-1 số tiền 2.590.910 VND bằng hình thức bù trừ công nợ.

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

⁽¹⁾ Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 31/12/2019 như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty TNHH Bé tông & Xây lắp Petrolimex	Hưng Yên	93,24%	93,24%	Sản xuất bê tông thương phẩm.
- Công ty Cổ phần Bãi đỗ xe tự động PCC-1 NISSEI TIC	Hà Nội	51,00%	51,00%	Nhập khẩu, lắp đặt hệ thống, thiết bị bãi đỗ xe tự động.
- Công ty TNHH MTV PCC-1 Hà Nội	Hà Nội	100,00%	100,00%	Hoạt động xây lắp, gia công cơ khí.
- Công ty TNHH MTV PCC-1 Sài Gòn	Hồ Chí Minh	100,00%	100,00%	Hoạt động xây lắp, gia công cơ khí.
- Công ty TNHH MTV PCC-1 Chế tạo bồn bê - Ống công nghệ & Kết cấu thép	Hưng Yên	100,00%	100,00%	Gia công cơ khí, chế tạo bồn bê.
- Công ty TNHH MTV Gỗ nhựa PCC-1 ^(*)	Hưng Yên	100,00%	100,00%	Sản xuất đồ gỗ xây dựng, bao bì bằng gỗ, các sản phẩm từ plastic.
- Công ty Cổ phần PCC-1 Homes	Hà Nội	60,00%	60,00%	Kinh doanh bất động sản.

Phụ lục 01 : CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

(2) Thông tin chi tiết về các công ty liên kết của Công ty vào ngày 31/12/2019 như sau:

Tên công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty Cổ phần Tư vấn Công nghệ Xây dựng Petrolimex	Hà Nội	30,00%	30,00%	Tư vấn xây dựng.

(3) Thông tin chi tiết về các công ty nhận vốn đầu tư của Công ty vào ngày 31/12/2019 như sau:

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Hạ tầng Xăng dầu	Hà Nội	2,50%	2,50%	Kinh doanh bất động sản; Kinh doanh và cho thuê hạ tầng xăng dầu.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Xây lắp 1 - Petrolimex

550 + 552 Nguyễn Văn Cừ, Phường Gia Thụy, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

Phụ lục 02 : TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Nguyên giá	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm	41.468.986.683	50.781.048.440	84.909.252.510	1.025.766.963	438.518.182	178.623.572.778
Số tăng trong năm	2.557.704.243	790.909.091	-	60.722.727	-	3.409.336.061
- Mua trong năm	-	790.909.091	-	60.722.727	-	851.631.818
- Đầu tư XDCB hoàn thành	2.557.704.243	-	-	-	-	2.557.704.243
Số giảm trong năm	(6.547.570.715)	(1.020.490.475)	(2.799.699.999)	-	-	(10.367.761.189)
- Thanh lý, nhượng bán (*)	(6.547.570.715)	(1.020.490.475)	(2.799.699.999)	-	-	(10.367.761.189)
- Giảm do không đủ điều kiện ghi nhận theo TT45/2013/TT-BTC	-	(117.625.821)	-	-	-	(117.625.821)
Số dư cuối năm	37.479.120.211	50.433.841.235	82.109.552.511	1.086.489.690	438.518.182	171.547.521.829
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	15.494.244.290	48.968.635.938	77.555.979.417	808.812.853	415.271.972	143.242.944.470
Số tăng trong năm	1.491.929.327	431.568.420	2.347.887.727	100.839.244	23.246.210	4.395.470.928
- Khấu hao trong năm	1.491.929.327	431.568.420	2.347.887.727	100.839.244	23.246.210	4.395.470.928
Số giảm trong năm	(551.698.562)	(1.138.116.296)	(2.672.011.110)	-	-	(4.361.825.968)
- Thanh lý, nhượng bán (*)	(551.698.562)	(1.020.490.475)	(2.672.011.110)	-	-	(4.244.200.147)
- Giảm do không đủ điều kiện ghi nhận theo TT45/2013/TT-BTC	-	(117.625.821)	-	-	-	(117.625.821)
Số dư cuối năm	16.434.475.055	48.262.088.062	77.231.856.034	909.652.097	438.518.182	143.276.589.430
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	25.974.742.393	1.812.412.502	7.353.273.093	216.954.110	23.246.210	35.380.628.308
Tại ngày cuối năm	21.044.645.156	2.171.753.173	4.877.696.477	176.837.593	-	28.270.932.399

Các tài sản gắn liền trên đất tại Nhà 66, đường số 8, khu dân cư Him Lam, Phường Tân Hưng, Quận 7, TP Hồ Chí Minh. Công ty đã chuyển nhượng các tài sản này trong năm 2019 (Thuyết minh số 31).

Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 126.028.930.270 VND.



Công ty Cổ phần Tập đoàn Xây lắp 1 - Petrolimex

550 + 552 Nguyễn Văn Cừ, Phường Gia Thụy, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội

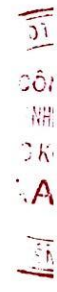
Báo cáo tài chính riêng
Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

Phụ lục 03 : VAY

	01/01/2019		Năm 2019		31/12/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
Vay ngắn hạn	65.583.994.596	65.583.994.596	103.740.864.207	88.753.672.974	80.571.185.829	80.571.185.829
- Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - Chi nhánh Thăng Long ⁽¹⁾	65.583.994.596	65.583.994.596	103.740.864.207	88.753.672.974	80.571.185.829	80.571.185.829
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	-	-	3.333.300.000	666.660.000	2.666.640.000	2.666.640.000
- Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - Chi nhánh Thăng Long ⁽²⁾	-	-	3.333.300.000	666.660.000	2.666.640.000	2.666.640.000
	65.583.994.596	65.583.994.596	107.074.164.207	89.420.332.974	83.237.825.829	83.237.825.829
b) Vay dài hạn						
Vay dài hạn	-	-	12.000.000.000	666.660.000	11.333.340.000	11.333.340.000
- Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - Chi nhánh Thăng Long ⁽²⁾	-	-	12.000.000.000	666.660.000	11.333.340.000	11.333.340.000
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	-	-	12.000.000.000	666.660.000	11.333.340.000	11.333.340.000
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	-	-	-	-	(2.666.640.000)	(2.666.640.000)
	-	-	-	-	8.666.700.000	8.666.700.000

(1) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 107.0731/2019/HĐTĐHM-PN/PGBankTL ngày 27/08/2019 giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - CN Thăng Long, thời hạn cấp hạn mức tín dụng là 12 tháng, hạn mức tín dụng là 250.000.000.000 VND, trong đó: hạn mức cho vay và mở LC là 150.000.000.000 VND, hạn mức bảo lãnh là 250.000.000.000 VND. Thời hạn cấp tín dụng và lãi suất quy định cụ thể theo từng khế ước nhận nợ. Mục đích vay là bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, phát hành bảo lãnh, mở và thành toán L/C nhập khẩu. Hình thức bảo đảm của hợp đồng là tín chấp.

(2) Hợp đồng tín dụng số 107.0274/2019/HĐTĐ-PN/PGB-TL ngày 25/03/2019 giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - CN Thăng Long, số tiền vay theo hợp đồng là 35.000.000.000 VND, thời hạn vay 60 tháng. Mục đích vay là bù đắp và đầu tư dự án nhà máy nhựa tại xã Trung Trác, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên. Hình thức bảo đảm của hợp đồng là thế chấp. Tài sản đảm bảo là Lợi thế quyền thuê đất và tài sản gắn liền trên đất tại thửa số 124(1), tờ bản đồ số: 25 tại xã Trung Trác, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên theo GCN quyền sử dụng đất số W597817 do UBND tỉnh Hưng Yên cấp ngày 19/05/2004 của Công ty TNHH MTV Gỗ nhựa PCC-1 (Công ty con của Công ty). Số dư vay tại ngày 31/12/2019 là 11.333.340.000 VND, số dư phải trả trong vòng 12 tháng là 2.666.640.000 VND.



Phụ lục 04 : THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2019		Năm 2019		31/12/2019	
	Số phải thu VND	Số phải nộp VND	Số phải nộp VND	Số đã thực nộp VND	Số phải thu VND	Số phải nộp VND
- Thuế Giá trị gia tăng	512.085	160.821.834	9.720.289.933	9.865.726.369	15.343.695	30.217.008
- Thuế Xuất khẩu, nhập khẩu	11.089.165	-	47.342.364	52.197.515	15.944.316	-
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	277.134.146	9.157.205.306	8.265.602.875	-	1.168.736.577
- Thuế Thu nhập cá nhân	420.747.423	229.824.643	734.514.215	664.003.369	350.236.577	229.824.643
- Thuế Nhà đất và tiền thuế đất	115.608.326	-	204.031.614.362	98.725.661.277	115.608.326	105.305.953.085
<i>Trong đó, tiền sử đất và tiền chậm nộp của Dự án Xây dựng khu nhà ở dịch vụ tại xã Cổ Bi (*)</i>	-	-	201.796.158.279	96.490.205.194	-	105.305.953.085
- Các loại thuế khác	-	-	4.000.000	4.000.000	-	-
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	523.719.781	1.337.487	-	522.382.294
	547.956.999	667.780.623	426.014.844.240	214.068.734.086	497.132.914	107.257.113.607

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

(*) Khoản phải nộp ngân sách Nhà nước liên quan tới Dự án xây dựng Khu nhà ở dịch vụ tại xã Cổ Bi. Công ty đã nộp một phần tiền sử dụng đất, nghĩa vụ còn lại căn cứ vào cam kết theo Hợp đồng hợp tác (Thuyết minh 08).

Phụ lục 05 : BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Vốn khác vốn chủ sở hữu VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Cộng VND
Số dư đầu năm trước	115.000.000.000	(86.133.791)	49.615.170.475	1.948.780.816	32.078.533.819	198.556.351.319
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	43.836.031.909	43.836.031.909
Phân phối lợi nhuận	-	-	9.623.560.146	-	(30.431.413.528)	(20.807.853.382)
Số dư cuối năm trước	115.000.000.000	(86.133.791)	59.238.730.621	1.948.780.816	45.483.152.200	221.584.529.846
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	29.112.017.868	29.112.017.868
Phân phối lợi nhuận (*)	-	-	21.544.888.239	-	(43.836.031.909)	(22.291.143.670)
Số dư cuối năm nay	115.000.000.000	(86.133.791)	80.783.618.860	1.948.780.816	30.759.138.159	228.405.404.044

(*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 01-2019/XL1-ĐHCĐ-NQ ngày 16/04/2019, Công ty phân phối lợi nhuận năm 2018 như sau:

	Tỷ lệ %	Số tiền VND
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		43.836.031.909
- Trích Quỹ Đầu tư phát triển	49,15	21.544.888.239
- Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	10,00	4.383.603.191
- Trích Quỹ thưởng cho Ban điều hành Công ty	1,50	657.540.479
- Chi trả cổ tức (tương ứng mỗi cổ phần nhận 1.500 VND)	39,35	17.250.000.000
	100,00	43.836.031.909

